

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 576 /CV-NET/2020

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 3-2020

---oOo---

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
- 2. Mã chứng khoán: NET
- 3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn  
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 4. Điện thoại: 0251 3682101      FAX: 0251 3682106
- 5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
- 6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 3- năm 2020 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 14 tháng 10 Năm 2020 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
- 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)



**THÁI THỊ HỒNG YẾN**

**Nơi nhận:**  
- Như trên  
- Lưu KTTK

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**Đường D4 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn – Xã Bình Sơn – Huyện Long Thành – Đồng Nai**

**Điện thoại : 0251 3682101 – Fax: 0251 3682106**

**MST: 3600642822**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III-2020**

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn

Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

**Báo cáo tài chính**

Quý 3 năm tài chính 2020

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Mẫu số : Q- 01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>385.423.239.238</b>	<b>254.792.224.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>57.948.813.978</b>	<b>36.532.947.546</b>
1. Tiền	111	V.01	11.248.813.978	8.432.947.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.700.000.000	28.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>85.300.000.000</b>	<b>63.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	85.300.000.000	63.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.395.871.454</b>	<b>49.704.850.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	73.669.877.140	47.480.165.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.284.998.176	304.021.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.440.996.138	1.920.663.052
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>163.174.413.862</b>	<b>104.650.353.578</b>
1. Hàng tồn kho	141		163.174.413.862	104.650.353.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.604.139.944</b>	<b>404.073.508</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	188.280.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.366.333.544	404.073.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.526.400	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>308.902.612.081</b>	<b>321.698.917.596</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>251.477.184.741</b>	<b>262.541.372.831</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.09	<b>250.980.268.066</b>	<b>262.355.164.494</b>
- Nguyên giá	222		381.912.186.258	378.756.573.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.931.918.192)	(116.401.409.313)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>496.916.675</b>	<b>186.208.337</b>
- Nguyên giá	228		549.000.000	205.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.083.325)	(18.791.663)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>10.892.666.763</b>	<b>12.031.275.655</b>
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.613.010.156)	(22.474.401.264)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>534.975.454</b>	<b>20.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	534.975.454	20.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.997.785.123</b>	<b>47.106.269.110</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	45.997.785.123	47.106.269.110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>694.325.851.319</b>	<b>576.491.142.243</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>336.925.132.912</b>	<b>267.201.753.442</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>336.825.132.912</b>	<b>267.101.753.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	219.576.696.898	170.411.435.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.089.007.746	29.938.604.170
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	5.445.777.629	2.562.508.365
4. Phải trả người lao động	314		16.806.662.252	12.935.604.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	25.545.807.537	18.481.070.432
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		985.440.000	385.404.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	10.447.726.610	13.183.950.939
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	42.817.637.720	9.446.409.810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.110.376.520	9.756.765.654
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>357.400.718.407</b>	<b>309.289.388.801</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>357.400.718.407</b>	<b>309.289.388.801</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.710.424.765	69.599.095.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.020.997.559	12.884.420.663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.689.427.206	56.714.674.496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>694.325.851.319</b>	<b>576.491.142.243</b>

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2020



THÁI THỊ HỒNG YẾN

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

**Báo cáo tài chính**

Quý 3 năm tài chính 2020

Mẫu số : Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	382.487.230.607	271.429.284.020	1.109.875.062.360	804.665.888.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.933.299.858		3.096.366.218	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		380.553.930.749	271.429.284.020	1.106.778.696.142	804.665.888.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	293.208.671.594	216.803.508.813	851.282.646.385	650.605.401.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.345.259.155	54.625.775.207	255.496.049.757	154.060.486.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.091.419.283	1.370.161.149	6.378.687.249	3.948.137.664
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	367.551.963	524.080.716	2.091.193.028	2.395.466.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.679.483	372.868.320	436.987.874	1.527.669.068
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	45.196.075.055	29.346.016.872	117.398.287.079	80.156.147.698
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.773.103.324	6.682.071.086	23.797.410.445	19.084.268.610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24- (25+26)}	30		34.099.948.096	19.443.767.682	118.587.846.454	56.372.741.668
12. Thu nhập khác	31	VI.6	15.797.753	1.236.040.202	579.090.795	1.267.044.824
13. Chi phí khác	32	VI.7	25.000.000	599.583.959	202.939.695	614.783.957
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-9.202.247	636.456.243	376.151.100	652.260.867
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.090.745.849	20.080.223.925	118.963.997.554	57.025.002.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.456.495.396	1.352.558.858	15.274.570.348	3.435.277.935
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.634.250.453	18.727.665.067	103.689.427.206	53.589.724.600
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.323	743	4.629	2.114
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

THAI THỊ HỒNG YẾN



**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Địa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

**Báo cáo tài chính**

Quý 3 năm tài chính 2020

Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III-2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III-2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III-2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.963.997.554	57.025.002.535
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.702.409.433	16.227.749.101
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.712.633	(8.550.488)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.360.768.908)	(2.712.581.777)
- Chi phí lãi vay	06		436.987.874	1.527.669.068
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>130.748.338.586</b>	<b>72.059.288.439</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.032.413.359)	2.335.364.225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.524.060.284)	13.605.061.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		37.254.335.912	(28.727.798.113)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		920.203.987	905.575.623
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(436.987.874)	(1.527.669.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.538.819.279)	(3.379.548.455)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.468.389.134)	(2.440.502.037)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.922.208.555</b>	<b>52.829.772.317</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.187.670.755)	(610.523.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.800.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	56.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.865.426.442	3.380.573.290
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.122.244.313)</b>	<b>(8.173.950.255)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		107.377.149.990	143.653.979.173
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.005.922.080)	(199.495.934.601)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.755.436.400)	(33.597.147.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.384.208.490)</b>	<b>(89.439.103.178)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.415.755.752</b>	<b>(44.783.281.116)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.532.947.546	90.315.322.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		110.680	(324.598)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>57.948.813.978</b>	<b>45.531.716.520</b>

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2020

**GIÁM ĐỐC**

**THÁI THỊ HỒNG YẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **9 THÁNG / 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhà nước giữ 36% vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.  
Bán buôn các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.  
Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Vận tải hàng hoá đường bộ.
- 4- Cấu trúc doanh nghiệp:  
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Địa chỉ: 617-629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Hà Nội  
Địa chỉ: Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
  - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Biên Hòa  
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 hàng năm )
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **VI. Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Biên Hòa được Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
  - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, vàng tồn quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

**9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

**12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

**14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí đi vay**

**15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

**23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**26- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**Đơn vị tính: VND**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Tiền mặt	1.101.159.497	745.564.577
- Tiền gửi ngân hàng	10.147.654.481	7.687.382.969
- Các khoản tương đương tiền	46.700.000.000	28.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.948.813.978</b>	<b>36.532.947.546</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>		



b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1/ Ngắn hạn			
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND		85.300.000.000	63.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>85.300.000.000</b>	<b>63.500.000.000</b>
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào đơn vị khác:			
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ		716.390.400	716.390.400
<b>Cộng</b>		<b>716.390.400</b>	<b>716.390.400</b>
Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.			

3- Phải thu của khách hàng	30/09/2020		01/01/2020	
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		32.728.757.205		32.793.086.175
- Các khoản phải thu khách hàng khác		40.941.119.935		14.687.079.620
<b>Cộng</b>		<b>73.669.877.140</b>		<b>47.480.165.795</b>
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0		0

4- Các khoản phải thu khác	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	385.507.397	0	890.164.931	0
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	0	16.360.317	0
+ Ký cược, ký quỹ	937.200.000		858.000.000	
+ Phải thu khác	68.088.741	0	112.566.104	0
+ Tạm ứng	50.200.000	0	43.571.700	0
b/ Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>1.440.996.138</b>	<b>0</b>	<b>1.920.663.052</b>	<b>0</b>

#### 5- Tài sản thiếu chờ xử lý

#### 6- Nợ xấu

7. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	116.019.186.053	0	75.903.916.053	0
- Công cụ, dụng cụ	271.202.887	0	250.910.227	0
- Chi phí SX, KD dở dang	2.811.068.715	0	1.152.034.298	0
- Thành phẩm, hàng hoá	44.072.956.207	0	27.343.493.000	0
<b>Cộng</b>	<b>163.174.413.862</b>	<b>0</b>	<b>104.650.353.578</b>	<b>0</b>

8- Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2020	01/01/2020
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	534.975.454	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>534.975.454</b>	<b>20.000.000</b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng cụ đo lượng, quản lý	Tổng cộng
<b>Số dư 01-01-2020</b>	<b>226.254.905.055</b>	<b>140.571.375.313</b>	<b>10.566.998.772</b>	<b>1.363.294.667</b>	<b>378.756.573.807</b>
- Mua trong kỳ	1.307.558.087	1.457.000.000	391.054.364		3.155.612.451
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Phân loại lại					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư 30-09-2020</b>	<b>227.562.463.142</b>	<b>142.028.375.313</b>	<b>10.958.053.136</b>	<b>1.363.294.667</b>	<b>381.912.186.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư 01-01-2020</b>	<b>29.924.272.088</b>	<b>79.398.246.161</b>	<b>6.176.805.521</b>	<b>902.085.543</b>	<b>116.401.409.313</b>
- Khấu hao trong năm	7.687.244.411	6.220.545.872	560.186.938	62.531.658	14.530.508.879
- Tăng khác					0
- Phân loại sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư 30-09-2020</b>	<b>37.611.516.499</b>	<b>85.618.792.033</b>	<b>6.736.992.459</b>	<b>964.617.201</b>	<b>130.931.918.192</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày 01-01-2020	196.330.632.967	61.173.129.152	4.390.193.251	461.209.124	262.355.164.494
- Tại ngày 30-09-2020	189.950.946.643	56.409.583.280	4.221.060.677	398.677.466	250.980.268.066

\* Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Không có*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Số dư 01-01-2020</b>	<b>31.727.073.211</b>	<b>2.778.603.708</b>	<b>34.505.676.919</b>
<b>Số dư 30-09-2020</b>	<b>31.727.073.211</b>	<b>2.778.603.708</b>	<b>34.505.676.919</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư 01-01-2020</b>	<b>20.326.063.075</b>	<b>2.148.338.189</b>	<b>22.474.401.264</b>
Khấu hao trong năm	1.074.128.094	64.480.798	1.138.608.892
<b>Số dư 30-09-2020</b>	<b>21.400.191.169</b>	<b>2.212.818.987</b>	<b>23.613.010.156</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư 01-01-2020</b>	<b>11.401.010.136</b>	<b>630.265.519</b>	<b>12.031.275.655</b>
<b>Số dư 30-09-2020</b>	<b>10.326.882.042</b>	<b>565.784.721</b>	<b>10.892.666.763</b>

13- Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất thô năm 2020	48.000.000	0
- Phí duy tu hạ tầng 2020	140.280.000	0
<b>Cộng</b>	<b>188.280.000</b>	<b>0</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.337.896.986	1.600.193.620
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 ( Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	44.305.024.335	45.144.487.950
- Tiền thuê đất thô năm 2015, 2016	354.863.802	361.587.540
<b>Cộng</b>	<b>45.997.785.123</b>	<b>47.106.269.110</b>

#### 14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài	01/01/2020		Trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>chính ngắn hạn</b>						
<b>a/ Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.446.409.810	9.446.409.810	107.377.149.990	74.005.922.080	42.817.637.720	42.817.637.720

16- Phải trả người bán	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	98.950.310.120	98.950.310.120	37.975.076.884	37.975.076.884
- Phải trả cho các đối tượng khác	120.626.386.778	120.626.386.778	132.436.358.698	132.436.358.698
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>219.576.696.898</b>	<b>219.576.696.898</b>	<b>170.411.435.582</b>	<b>170.411.435.582</b>
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	0	0	0	0
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 9T-2020	Số đã thực nộp trong 9T-2020	Phân loại sang thuế phải thu	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	205.577.194	5.239.627.506	5.227.310.354		217.894.346
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	5.147.556.188	5.197.082.588	49.526.400	
- Thuế nhập khẩu	0	770.592.720	770.592.720		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.720.744.327	15.274.570.348	12.538.819.279		4.456.495.396
- Thuế TNCN	636.186.844	1.031.602.992	1.561.479.491		106.310.345
- Thuế đất	0	1.210.092.921	545.015.379		665.077.542
- Thuế khác	0	9.762.240	9.762.240		0
<b>Cộng</b>	<b>2.562.508.365</b>	<b>28.683.804.915</b>	<b>25.850.062.051</b>	<b>49.526.400</b>	<b>5.445.777.629</b>

18- Chi phí phải trả	30/09/2020	01/01/2020
a/ Ngắn hạn	25.545.807.537	18.481.070.432
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ	19.100.608.441	12.501.280.885
- Chi phí vận chuyển	3.483.753.235	4.645.668.454
- Chiết khấu	1.933.299.858	0
- Khác	1.028.146.003	1.334.121.093
b/ Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>25.545.807.537</b>	<b>18.481.070.432</b>

19- Phải trả khác	30/09/2020	01/01/2020
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	558.836.363	325.599.439
- Bảo hiểm xã hội	33.937.663	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	5.630.930	4.969.730
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9.849.321.654	12.853.381.770
<b>Cộng</b>	<b>10.447.726.610</b>	<b>13.183.950.939</b>
b/ Dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000

20- Doanh thu chưa thực hiện:

21- Trái phiếu phát hành: *Không có*

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: *Không có*

23- Dự phòng phải trả: *Không có*

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Không có*

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
A	1	2	3	5	6
<b>Số dư 01/01/2019</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	0	47.794.981.663	287.485.275.305
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	81.123.373.696	81.123.373.696
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	0
- Chia cổ tức	-	-	-	(51.516.260.200)	(51.516.260.200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.623.000.000)	(7.623.000.000)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	0
- Tặng khác	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư 31/12/2019</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	0	69.599.095.159	309.289.388.801
<b>Số dư 01/01/2020</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	0	69.599.095.159	309.289.388.801

- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	103.689.427.206	103.689.427.206
- Trích lập các quỹ	-	-	-		0
- Chia cổ tức	-	-	-	(53.756.097.600)	(53.756.097.600)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.622.000.000)	(1.622.000.000)
- Tăng khác	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
<b>Số dư 30/09/2020</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>15.706.553.642</b>	<b>0</b>	<b>117.710.424.765</b>	<b>357.400.718.407</b>

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
+ Vốn góp của Nhà nước	80.644.980.000	80.644.980.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	143.338.760.000	143.338.760.000
<b>Cộng</b>	<b>223.983.740.000</b>	<b>223.983.740.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)

10.000

10.000

<b>đ- Cổ tức</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<i>e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp</i>	30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	15.706.553.642	15.706.553.642
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

*g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí (Không có)

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2020	01/01/2020
a/ Tài sản thuê ngoài	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
c/ Ngoại tệ các loại: USD	97.607,15	1.347,61
EUR	226,19	234,38
d/ Vàng tiền tệ	0	0
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	200.348.812	200.348.812

## VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*ĐVT: VND*

	<u>Quý III/2020</u>	<u>Quý III/2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2020</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>				
Trong đó:	<b>382.487.230.607</b>	<b>271.429.284.020</b>	<b>1.109.875.062.360</b>	<b>804.665.888.391</b>
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	369.948.888.845	260.312.510.136	1.075.942.035.813	774.295.083.310
+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, khác	12.538.341.762	11.116.773.884	33.933.026.547	30.370.805.081
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>1.933.299.858</b>	<b>0</b>	<b>3.096.366.218</b>	<b>0</b>
+ Chiết khấu thương mại	1.933.299.858	0	3.096.366.218	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
<b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>				
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	285.041.035.080	208.457.984.514	827.699.331.047	627.293.330.354
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	8.167.636.514	8.345.524.299	23.583.315.338	23.312.071.222
<b>Cộng</b>	<b>293.208.671.594</b>	<b>216.803.508.813</b>	<b>851.282.646.385</b>	<b>650.605.401.576</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.556.623	636.397.566	4.360.768.908	2.712.581.777
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	459.862.660	725.213.095	2.017.918.341	1.227.005.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	8.550.488	0	8.550.488
<b>Cộng</b>	<b>1.091.419.283</b>	<b>1.370.161.149</b>	<b>6.378.687.249</b>	<b>3.948.137.664</b>

<b>5- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
- Lãi tiền vay	125.679.483	372.868.320	436.987.874	1.527.669.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.159.847	151.212.396	1.648.492.521	867.797.435
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.712.633	0	5.712.633	
- Chi phí tài chính khác	0	0		0
<b>Cộng</b>	<b>367.551.963</b>	<b>524.080.716</b>	<b>2.091.193.028</b>	<b>2.395.466.503</b>
<b>6- Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0		
- Tiền phạt	500.000	0	3.700.000	
- Tiền bồi thường thu được	0	979.721.337	200.490.574	1.006.838.039
- Các khoản khác	15.297.753	256.318.865	374.900.221	260.206.785
<b>Cộng</b>	<b>15.797.753</b>	<b>1.236.040.202</b>	<b>579.090.795</b>	<b>1.267.044.824</b>
<b>7- Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0		
- Các khoản bị phạt	25.000.000	0	25.000.000	1.732.217
- Chi phí khác	0	599.583.959	177.939.695	613.051.740
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>599.583.959</b>	<b>202.939.695</b>	<b>614.783.957</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.754.982.797	4.057.524.381	14.144.172.223	12.023.844.673
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.018.120.527	2.624.546.705	9.653.238.222	7.060.423.937
<b>Cộng</b>	<b>8.773.103.324</b>	<b>6.682.071.086</b>	<b>23.797.410.445</b>	<b>19.084.268.610</b>
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	41.422.041.218	23.366.614.472	109.967.790.393	65.420.816.012
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.774.033.837	5.979.402.400	7.430.496.686	14.735.331.686
<b>Cộng</b>	<b>45.196.075.055</b>	<b>29.346.016.872</b>	<b>117.398.287.079</b>	<b>80.156.147.698</b>
<b>9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
<b>9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>280.192.169.815</b>	<b>200.630.645.641</b>	<b>802.843.647.463</b>	<b>614.995.994.794</b>
- Nguyên vật liệu chính	140.672.102.303	103.250.342.149	400.689.963.895	319.139.544.262
- Nguyên vật liệu phụ	134.212.352.814	93.289.375.327	385.508.526.482	283.923.733.119
- Nhiên liệu	5.307.714.698	4.090.928.165	16.645.157.086	11.932.717.413
<b>9.2- Chi phí nhân công</b>	<b>17.646.570.397</b>	<b>12.994.823.271</b>	<b>54.071.624.474</b>	<b>38.716.764.117</b>
- Tiền lương	16.087.718.841	11.713.420.564	49.539.942.634	34.914.777.937
- Kinh phí công đoàn	132.973.480	108.621.472	375.165.741	321.808.000
- Bảo hiểm xã hội	1.157.368.381	952.080.877	3.379.649.526	2.825.341.630
- Bảo hiểm y tế	202.266.828	166.324.379	585.310.262	493.559.593
- Bảo hiểm thất nghiệp	66.242.867	54.375.979	191.556.311	161.276.957
<b>9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>5.190.246.233</b>	<b>5.327.787.961</b>	<b>15.702.409.433</b>	<b>16.227.749.101</b>

9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0		
9.5- Chi phí khác bằng tiền	50.059.918.290	31.559.171.197	128.534.199.757	86.932.872.036
<b>Cộng</b>	<b>353.088.904.735</b>	<b>250.512.428.070</b>	<b>1.001.151.881.127</b>	<b>756.873.380.048</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> <b>(Mã số 51)</b>	<b><u>Quý III/2020</u></b>	<b><u>Quý III/2019</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2020</u></b>	<b><u>Luỹ kế Năm 2019</u></b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.456.495.396	1.352.558.858	15.274.570.348	3.435.277.935
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.456.495.396	1.352.558.858	15.274.570.348	3.435.277.935
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> <b>(Mã số 52)</b>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>

VII- Những thông tin khác

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập



TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Tổng Giám đốc



THAI THỊ HỒNG YẾN



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn

Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020****Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước****Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III-2020, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tăng 10.906.585.386 đồng, tỷ lệ tăng 58,24% so với Quý III-2019 (biến động trên 10%).

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Quý III - năm 2020	Quý III - năm 2019	Chênh lệch	
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	382.487.230.607	271.429.284.020	111.057.946.587	40,92
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.933.299.858		1.933.299.858	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.553.930.749	271.429.284.020	109.124.646.729	40,20
4	Giá vốn hàng bán	293.208.671.594	216.803.508.813	76.405.162.781	35,24
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.345.259.155	54.625.775.207	32.719.483.948	59,90
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.091.419.283	1.370.161.149	(278.741.866)	(20,34)
7	Chi phí tài chính	367.551.963	524.080.716	(156.528.753)	(29,87)
8	Chi phí bán hàng	45.196.075.055	29.346.016.872	15.850.058.183	54,01
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.773.103.324	6.682.071.086	2.091.032.238	31,29
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.099.948.096	19.443.767.682	14.656.180.414	75,38
11	Thu nhập khác	15.797.753	1.236.040.202	(1.220.242.449)	(98,72)
12	Chi phí khác	25.000.000	599.583.959	(574.583.959)	
13	Lợi nhuận khác	-9.202.247	636.456.243	(645.658.490)	(101,45)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.090.745.849	20.080.223.925	14.010.521.924	69,77
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.456.495.396	1.352.558.858	3.103.936.538	229,49
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.634.250.453	18.727.665.067	10.906.585.386	58,24

**Giải trình:**

- Do Doanh thu thuần về bán hàng tăng 109,124 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ Q3-20 tăng, tương ứng giá vốn tăng 76,405 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 32,719 tỷ đồng.
- Do Doanh thu Hoạt động Tài chính giảm 278 triệu đồng, tương ứng chi phí tài chính giảm 156 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 122 triệu đồng.
- Do Chi phí bán hàng tăng 15,85 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,091 tỷ đồng, làm cho lợi nhuận giảm 17,941 tỷ đồng.
- Do Thu nhập khác giảm 1,22 tỷ đồng, tương ứng chi phí khác giảm 574 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 646 triệu đồng.
- Do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 14,010 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 3,104 tỷ đồng.

Tổng hợp 5 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 10,906 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**THAI THỊ HỒNG YẾN**